

Số: 420/BC-UBND

Phước Long, ngày 7 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022,
dự toán thu chi ngân sách nhà nước và phân bổ chi
ngân sách thị xã năm 2023**

Phần thứ nhất THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 29/7/2022 của HĐND thị xã khóa IV, kỳ họp thứ tư về thông qua dự toán điều chỉnh thu chi ngân sách nhà nước năm 2022,

UBND thị xã báo cáo tình hình ước thực hiện thu chi ngân sách nhà nước năm 2022 như sau:

I. Thu ngân sách

(Số liệu chi tiết tại phụ lục 01, 02).

* **Tổng thu ngân sách địa phương hưởng:** ước thực hiện là 922.653.110 ngàn đồng.

* **Thực hiện thu mới trên địa bàn:** ước thực hiện 723.462.077 ngàn đồng, đạt 105,3% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, đạt 102,8% so với dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua và tăng 107,4% so với cùng kỳ (*thực hiện năm 2021*). Cụ thể:

- Thu từ khu vực DNNN 1.250.000 ngàn đồng, đạt 113,6% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, đạt 104,2% so với dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua, tăng 22% so với cùng kỳ.

- Thuế CTN-NQD 112.610.000 ngàn đồng, đạt 132,5% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, đạt 131,4% so với dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua, tăng 51,6% so với cùng kỳ. Nguyên nhân thu đạt khá là do tổ chức thực hiện tốt công tác đôn đốc thu bộ thuế phát sinh năm 2022 và thu nợ đọng năm 2021 chuyển sang.

- Thu tiền sử dụng đất 346.000.000 ngàn đồng, cùng đạt 98,9% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua và tăng 86,7% so với cùng kỳ.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 785.000 ngàn đồng, đạt 196,3% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, đạt 107,2% so với dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua và tăng 10,5% so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân 43.000.000 ngàn đồng, đạt 119,4% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 92,5% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua và tăng 51,4% so với cùng kỳ.

- Thuê mặt đất, mặt nước 153.000.000 ngàn đồng, đạt 102% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, đạt 98,9% so với dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua và tăng cao so với cùng kỳ (2.376,7%).

- Thu lệ phí trước bạ 48.000.000 ngàn đồng, cùng đạt 104,3% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua và tăng 27,8% so với cùng kỳ.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 215.077 ngàn đồng, cùng đạt 53,8% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua và tăng 42,3% so với cùng kỳ. Nguyên nhân đạt thấp là do không phát sinh đối tượng thu trên địa bàn.

- Thu phí và lệ phí 8.100.000 ngàn đồng, cùng đạt 100% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua và tăng 30,9% so với cùng kỳ.

- Thu khác 10.000.000 ngàn đồng, cùng đạt 100% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua, bằng 98,1% so với cùng kỳ.

- Thu huy động đóng góp 502.000 ngàn đồng, đạt 103,9% so với dự toán, bằng 96,9% so với cùng kỳ.

* **Thu bổ sung trợ cấp từ ngân sách cấp tỉnh:** ước thực hiện 264.455.000 ngàn đồng, đạt 112,6% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua.

*** Công tác thu thuế, nợ đọng thuế:**

Kết quả thu nợ đến ngày 30/9/2022 là 69.265 triệu đồng, trong đó thu nợ năm trước chuyển sang 28.087 triệu đồng, thu nợ phát sinh 41.178 triệu đồng, đạt 84,7% chỉ tiêu thu nợ năm 2022 Cục Thuế giao.

Tổng nợ thuế đến 30/9/2022 là 69.356 triệu đồng, trong đó nợ khó thu là 41.585 triệu đồng; nợ có khả năng thu 27.771 triệu đồng.

II. Thực hiện chi ngân sách

(Số liệu chi tiết tại phụ lục 03).

Kết quả ước thực hiện chi ngân sách năm 2022: 888.885.032 ngàn đồng, đạt 123,5% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, đạt 98,8% so với dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua, tăng 41,6% so với cùng kỳ.

Trong đó một số lĩnh vực chi trọng yếu ước thực hiện như sau:

- Chi đầu tư XDCB ước thực hiện 224.650.648 ngàn đồng, trong đó chi tạm ứng chưa thu hồi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 là 15.397.648 ngàn đồng. Giải ngân vốn đầu tư ngân sách thị xã quản lý (bao gồm vốn

chuyển tiếp năm 2021 chuyển sang năm 2022) là 209.253.000 ngàn đồng, đạt 43% so với kế hoạch vốn điều chỉnh thị xã giao.

- Chi thường xuyên: ước thực hiện 313.264.157 ngàn đồng, đạt 98,9% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua, tăng 3,3% so với cùng kỳ.

- Chi dự phòng: thực hiện 5.741.365 ngàn đồng, đạt 40,7% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã thông qua. Trong đó chi đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid-19 4.397.125 ngàn đồng; Chi mua sắm trang thiết bị chuyên dùng của Đài truyền thanh thay thế thiết bị hư hỏng do sét đánh 32.000 ngàn đồng; Kinh phí đảm bảo công tác diễn tập phòng thủ 1.312.240 ngàn đồng.

- Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau: 344.153.832 ngàn đồng, ước thực hiện chi chuyển nguồn đầu tư, chuyển nguồn chi cải cách tiền lương và chuyển nguồn một số nhiệm vụ chi thường xuyên đảm bảo đủ điều kiện chuyển nguồn sang năm sau theo quy định.

III. Đánh giá chung

Địa phương triển khai thực hiện công tác thu ngân sách năm 2022 trong bối cảnh có những thuận lợi, khó khăn cụ thể:

- * Thuận lợi: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thu ngân sách trên địa bàn được quan tâm, chỉ đạo kịp thời. Sự phối hợp linh hoạt, kịp thời giữa các cơ quan liên quan và UBND các xã, phường trong việc triển khai, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thu ngân sách theo dự toán được giao; Công tác tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất tại địa bàn thị xã Phước Long diễn ra thuận lợi, tiền sử dụng đất được Chi cục Thuế phối hợp với các ban ngành đơn đốc thu nộp kịp thời vào NSNN; Hoạt động mua bán, chuyển nhượng bất động sản và đăng ký ô tô, xe máy tăng đột biến so với cùng kỳ.

- * Khó khăn: Đầu năm dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, giá cả một số mặt hàng nông sản chủ lực của địa phương như mủ cao su, hạt điều, tiêu tiếp tục giảm sâu đã tác động và ảnh hưởng không nhỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn.

Trong bối cảnh thực hiện gặp nhiều khó khăn nhưng với sự nỗ lực của các ngành, các cấp kết quả ước thực hiện thu ngân sách năm 2022 đạt 102,8% dự toán HĐND thị xã thông qua. Công tác quản lý điều hành chi ngân sách đáp ứng đầy đủ và kịp thời các nhiệm vụ chi theo dự toán giao đầu năm, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và không để xảy ra tình trạng nợ đọng lương, phụ cấp, chế độ chính sách. Tăng cường công tác kiểm soát chi theo đúng chế độ tiêu chuẩn định mức, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu ngân sách. Các khoản chi thường xuyên cơ bản phù hợp với tiến độ thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện tốt các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế theo quy định.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại hạn chế:

- Chi đầu tư đạt thấp so với kế hoạch, nguyên nhân là do công tác lập kế hoạch đầu tư công năm 2022 còn bị động khi chuyển từ nguồn sự nghiệp kinh tế

sang chi đầu tư và vốn đầu tư bổ sung giữa năm 2022 do dự báo nguồn thu tiền sử dụng đất đầu năm 2022 chưa tốt (do việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất thuộc Dự án TTHC và khu ĐTM từ đầu dự án đến trước thời điểm dịch không thuận lợi cụ thể tỷ lệ đấu giá thành đạt thấp nhưng trong giai đoạn dịch cao điểm lại tổ chức đấu giá thành công 100% các đợt đấu giá); Vương mắc trong giải phóng mặt bằng làm một số dự án chậm tiến độ, có dự án phải ngưng thực hiện, cắt giảm khối lượng dẫn đến tồn đọng vốn không giải ngân được. Công tác chuẩn bị đầu tư còn chậm.

- Tuy có nhiều biện pháp quản lý thu trên địa bàn, nhưng vẫn còn xảy ra tình trạng thất thu NSNN ở một số lĩnh vực như vận tải tư nhân, XDCB trong dân...

Phần thứ hai

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2023

Căn cứ Thông số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025.

Căn cứ Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định về định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước.

Trên cơ sở dự kiến dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 của tỉnh giao cho địa phương, dự báo tình hình kinh tế và khả năng thu chi ngân sách địa phương năm 2023, UBND thị xã xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách năm 2023, cụ thể như sau:

A. Phương án phân bổ ngân sách năm 2023, năm thứ hai thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025

Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định về định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước. Năm 2023 tiếp tục áp dụng phương án phân bổ ngân sách của năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025.

B. Dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023

I. Dự toán thu ngân sách

(Số liệu chi tiết tại phụ lục 04, 05, 08).

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 263.905.000 ngàn đồng, tăng 4,3% so với dự toán tỉnh giao và bằng 36,5% ước thực hiện năm 2022. Dự toán 2023 thị xã giao thấp hơn so với ước thực hiện năm 2022 chủ yếu là do giảm trừ các khoản thu đột biến trong năm 2022 như thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất trả tiền một lần của Dự án. Cụ thể chi tiết các khoản thu như sau:

- Thu từ khu vực DNNN 1.250.000 ngàn đồng, tăng 25% dự toán tỉnh giao và bằng kết quả ước thực hiện năm 2022.

- Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 119.000.000 ngàn đồng, bằng dự toán tỉnh giao và tăng 5,7% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu tiền sử dụng đất: 30.000.000 ngàn đồng, tăng 50% dự toán tỉnh giao và bằng 8,7% so với ước thực hiện năm 2022 (*Giảm dự toán so với ước thực hiện năm 2022 là do trong năm 2023 không phát sinh thu tiền sử dụng đất từ Dự án*).

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 732.000 ngàn đồng, tăng 30,7% dự toán tỉnh giao và bằng 93,2 ước thực hiện năm 2022.

- Thuế thu nhập cá nhân: 33.640.000 ngàn đồng, bằng dự toán tỉnh giao và bằng 78,2% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: 5.000.000 ngàn đồng, bằng dự toán tỉnh giao và bằng 3,3% so với ước thực hiện năm 2022 (*Giảm dự toán so với ước thực hiện năm 2022 là do giảm nguồn thu đấu giá thuê đất của Dự án chỉ phát sinh trong năm 2022*).

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 300.000 ngàn đồng, bằng dự toán tỉnh giao và tăng 39,5% ước thực hiện năm 2022.

- Lệ phí trước bạ: 55.000.000 ngàn đồng, bằng dự toán tỉnh giao và tăng 14,6% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu phí, lệ phí: 9.000.000 ngàn đồng, bằng dự toán tỉnh giao và tăng 11,1% ước thực hiện năm 2022.

- Thu khác ngân sách: 9.500.000 ngàn đồng, bằng dự toán tỉnh giao và bằng 95% ước thực hiện năm 2022.

- Thu huy động đóng góp: 483 triệu đồng, bằng 96,2% ước thực hiện năm 2022 (*khoản thu này tỉnh không giao dự toán*).

*** Đối với dự toán thu học phí các đơn vị sự nghiệp giáo dục năm 2023:** tạm giao cho các đơn vị trên cơ sở mức thu học phí của năm học 2021-2022 do chưa có Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh.

II. Dự toán chi ngân sách năm 2023

(Số liệu chi tiết tại phụ lục 06, 07, 09).

Dự toán chi ngân sách địa phương: 404.784.000 ngàn đồng, tăng 2,5% dự toán tỉnh giao và bằng 45,5% ước thực hiện năm 2022.

Bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 106.688.000 ngàn đồng, tăng 216% so với dự toán tỉnh giao. Nguyên nhân chi tăng so với dự toán tỉnh giao là do tăng chi đầu tư từ nguồn tăng dự toán thu sử dụng đất trong dân; chuyển nguồn chi sự nghiệp kinh tế sang bố trí chi đầu tư nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của Luật đầu tư công và Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; tăng chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh ngoài dự toán giao hỗ trợ xây dựng phòng học, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

Cụ thể:

- Nguồn XDCB tỉnh phân cấp: 22.000.000 ngàn đồng
- Nguồn thu sử dụng đất trong dân: 17.640.000 ngàn đồng
- Nguồn chi sự nghiệp kinh tế chuyển qua đầu tư: 60.000.000 ngàn đồng
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu 7.048.000 ngàn đồng

(hỗ trợ xây dựng phòng học, giảm nghèo bền vững)

2. Chi thường xuyên: 273.796.707 ngàn đồng, bằng 77,5% dự toán tỉnh giao và bằng 87,4% so với ước thực hiện năm 2022.

Nguyên nhân giao giảm so với dự toán chi thường xuyên tỉnh giao là do giảm nguồn chi sự nghiệp kinh tế chuyển sang bố trí chi đầu tư.

Phân theo các lĩnh vực chi cụ thể như sau:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 25.949.551 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 111.879.861 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp y tế, dân số & KHHGĐ: 31.241.352 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - thể thao: 4.894.333 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 132.000 ngàn đồng
- Chi đảm bảo xã hội 12.350.000 ngàn đồng
- Chi quản lý hành chính: 70.978.309 ngàn đồng
- Chi an ninh: 3.640.290 ngàn đồng
- Chi quốc phòng: 11.523.011 ngàn đồng
- Chi khác: 1.208.000 ngàn đồng

3. Chi dự phòng ngân sách: 8.102.000 ngàn đồng, tăng 4,6% so với dự toán tỉnh giao.

4. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 7.332.496 ngàn đồng *(tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định)*.

5. Chi bố trí các nhiệm vụ chi dự kiến phát sinh trong năm chưa đủ điều kiện phân bổ dự toán chi thường xuyên đầu năm: 8.864.797 ngàn đồng.

* Do khả năng cân đối ngân sách thị xã đầu năm còn gặp nhiều khó khăn dẫn đến chưa cân đối được nguồn đáp ứng đầy đủ nhu cầu chi ủy thác từ ngân sách địa phương qua Ngân hàng chính sách xã hội theo Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Bình Phước cụ thể chỉ mới đáp ứng 50% kế hoạch 1,5/3 tỷ đồng.

III. Cân đối ngân sách

Tổng thu ngân sách địa phương hưởng: 404.784.000 ngàn đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 220.335.000 ngàn đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 184.449.000 ngàn đồng.

Cân đối với tổng chi ngân sách địa phương 404.784.000 ngàn đồng, ngân sách thị xã năm 2023 cân bằng thu chi.

B. Phương hướng, nhiệm vụ thực hiện ngân sách nhà nước năm 2023

Thực hiện nghiêm Chi thị số 03/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước.

Thực hiện nghiêm Nghị quyết của Chính phủ và Chương trình hành động của tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Thông tư của Bộ tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023.

Các cơ quan quản lý thu và các xã, phường phối kết hợp chặt chẽ nhằm khai thác tốt các nguồn thu ngân sách theo luật định, theo phân cấp của UBND tỉnh trong thời kỳ ổn định NSNN. Tổ chức triển khai thực hiện tốt các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết HĐND tỉnh; Rà soát, nắm chắc các nguồn thu và đối tượng thu nộp ngân sách trên địa bàn; Tăng cường công tác quản lý thu, tập trung thực hiện quyết liệt các biện pháp chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế theo quy định. Kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ chính sách thuế và tăng cường đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế. Đối với các xã, phường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan để tăng cường công tác thu đối với các khoản thu theo phân cấp phân đấu hoàn thành kế hoạch năm 2023.

Chi đầu tư phát triển phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023, phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

Triển khai phân bổ, điều hành dự toán chi thường xuyên ngân sách ngay từ đầu năm trong phạm vi dự toán được phê duyệt và đúng chế độ quy định.

Quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, đúng tính chất nguồn kinh phí, hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết khác, đảm bảo đáp ứng đầy đủ các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi lương và có tính chất lương. Thực hiện chi bám sát dự toán giao và tăng cường công tác kiểm soát chi ngân sách, đảm bảo đúng chính sách, chế độ quy định, thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong chi tiêu ngân sách.

Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước theo đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được giao.

Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu, đảm bảo các nguồn kinh phí được thực hiện đúng nội dung, đúng đối tượng.

Tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*); 70% nguồn tăng thu NSDP năm 2022 (*không kể thu tiền sử dụng đất*) nếu có; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư để tạo nguồn chi thực hiện cải cách tiền lương theo quy định; đồng thời yêu cầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu được giao tự chủ phần đầu tăng thu và sử dụng nguồn thu này ưu tiên để thực hiện cải cách tiền lương.

Các đơn vị, UBND các xã, phường tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ tài chính theo quy định nhằm tăng quyền tự chủ gắn với trách nhiệm, nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và hiệu suất hoạt động.

Thực hiện công khai tài chính đúng theo các quy định hiện hành.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2022, dự toán thu chi ngân sách nhà nước và phân bổ chi ngân sách thị xã năm 2023. UBND thị xã báo cáo HĐND thị xã xem xét và quyết định.

Nơi nhận:

- TTTU, TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT. UBND thị xã;
- Thành viên UBND;
- Ban KTXH, Ban Pháp chế;
- Đại biểu HĐND;
- Phòng TC-KH, Chi cục thuế;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Hoàng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ THỰC HIỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 11/20/BC-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2022 (tính giao)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (thị xã giao)	Thực hiện đến 30/11	Ước thực hiện năm 2022	So với Dự toán tỉnh giao (%)	So với Dự toán thị xã giao (%)
A	Tổng thu ngân sách địa phương	719.766.000	899.236.722	877.440.620	922.653.110	128,2	102,6
I	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	719.766.000	899.236.722	877.440.620	922.653.110	128,2	102,6
	- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	487.500.000	502.165.000	507.470.898	525.581.388	107,8	104,7
	+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	473.000.000	491.450.000	497.795.173	515.353.852	109,0	104,9
	+ Các khoản thu hưởng 100%	14.500.000	10.715.000	9.675.725	10.227.536	70,5	95,5
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	232.266.000	264.455.000	237.353.000	264.455.000	113,9	100,0
	+ Bổ sung cân đối	146.986.000	146.986.000	135.000.000	146.986.000	100,0	100,0
	+ Bổ sung có mục tiêu	85.280.000	117.469.000	102.353.000	117.469.000	137,7	100,0
	- Thu chuyển nguồn	0	129.321.994	129.321.994	129.321.994		100,0
	- Thu kết dư		3.294.728	3.294.728	3.294.728		100,0
B	Tổng chi ngân sách	719.766.000	899.236.722	353.722.788	888.885.032	123,5	98,8
I	Chi cân đối ngân sách thị xã	719.766.000	899.236.722	340.295.207	888.885.032	123,5	98,8
1	Chi đầu tư phát triển	338.135.000	502.033.031	112.191.429	224.650.648	66,4	44,7
2	Chi thường xuyên	328.124.000	316.859.829	228.103.778	313.264.157	95,5	98,9
3	Dự phòng ngân sách	14.115.000	14.115.000		5.741.365	40,7	40,7
4	Chi thực hiện CCTL	27.749.000	46.434.031	0	0	0,0	0,0
5	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	11.643.000	3.013.797	0	1.075.030	9,2	35,7
6	Chi chuyển nguồn ngân sách		13.486.306	0	344.153.832		
7	Chi kết dư		3.294.728	0	0		
8	Chi tạm ứng không kiểm soát dự toán			0	0		
II	Chi tạm ứng ngân sách			13.427.581	0		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số 146/BC-UBND ngày 7 tháng 1 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2022 (tỉnh giao)	Dự toán điều chỉnh năm 2022 (thị xã giao)	Thực hiện đến 30/11	Ước thực hiện năm 2022	So với Dự toán tỉnh giao (%)	So với Dự toán thị xã giao (%)
	Thu NSNN trên địa bàn (A+B)	687.000.000	703.815.000	704.155.341	723.462.077	105,3	102,8
A	Các khoản thu cân đối NSNN	687.000.000	703.815.000	704.155.341	723.462.077	105,3	102,8
I	Thu từ khu vực DNNN	1.100.000	1.200.000	1.231.873	1.250.000	113,6	104,2
1	Thuế GTGT	600.000	650.000	592.598	600.000	100,0	92,3
2	Thuế TNDN	500.000	550.000	639.275	650.000	130,0	118,2
II	Thu từ khu vực CTN-NQD	85.000.000	85.700.000	97.015.821	112.610.000	132,5	131,4
1	Thuế GTGT	77.500.000	77.500.000	86.683.546	101.000.000	130,3	130,3
2	Thuế TNDN	4.000.000	4.600.000	5.899.655	6.510.000	162,8	141,5
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500.000	500.000	587.306	600.000	120,0	120,0
4	Thuế tài nguyên	3.000.000	3.100.000	3.845.314	4.500.000	150,0	145,2
III	Thu tiền sử dụng đất	350.000.000	350.000.000	345.033.481	346.000.000	98,9	98,9
IV	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400.000	732.000	662.096	785.000	196,3	107,2
V	Thuế thu nhập cá nhân	36.000.000	46.500.000	42.537.211	43.000.000	119,4	92,5
VI	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	150.000.000	154.700.000	152.081.814	153.000.000	102,0	98,9
VII	Lệ phí trước bạ	46.000.000	46.000.000	47.752.298	48.000.000	104,3	104,3
VIII	Thu cấp quyền khai thác khoáng	400.000	400.000	215.077	215.077	53,8	53,8
IX	Thu phí, lệ phí	8.100.000	8.100.000	7.422.486	8.100.000	100,0	100,0
X	Thu khác	10.000.000	10.000.000	9.701.906	10.000.000	100,0	100,0
XI	Thu huy động đóng góp		483.000	501.278	502.000		103,9

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 1/2022/BC-UBND ngày 7 tháng 2 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán điều chỉnh 2022 tính giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2022 thị xã giao	Trong đó		Thực hiện đến 30/11	Trong đó		Ước thực hiện năm 2022	So với Dự toán tỉnh giao (%)	So với Dự toán thị xã giao (%)
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã			
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	719.766.000	899.236.722	767.799.942	131.436.780	353.722.788	298.217.132	55.505.656	888.885.032	123,5	98,8
A- Các khoản chi trong cân đối NSNN	719.766.000	899.236.722	767.799.942	131.436.780	353.722.788	298.217.132	55.505.656	888.885.032	123,5	98,8
I. Chi đầu tư phát triển	338.135.000	502.033.031	452.733.031	49.300.000	112.191.429	98.034.403	14.157.026	224.650.648	66,4	44,7
II. Chi thường xuyên	328.124.000	316.859.829	259.083.580	57.776.249	228.103.778	186.755.148	41.348.630	313.264.157	95,5	98,9
1/ Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	101.603.000	33.796.867	24.479.130	9.317.737	15.557.735	14.134.917	1.422.818	31.753.867	31,3	94,0
2/ Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	127.483.000	116.869.346	116.659.346	210.000	93.345.107	93.329.547	15.560	116.869.346	91,7	100,0
3/ Chi SN y tế, DS KHHGĐ	21.756.000	37.935.407	37.935.407	0	25.232.114	25.232.114		37.935.407	174,4	100,0
4/ Chi SN văn hóa thông tin thể thao	2.055.000	8.356.781	7.866.781	490.000	4.123.176	3.560.390	562.786	8.356.781	406,7	100,0
5/ Chi SN phát thanh - truyền hình	738.000	126.954	126.954	0	77.886	77.886		126.954	17,2	100,0
6/ Chi đảm bảo xã hội	11.531.000	13.835.770	13.352.770	483.000	11.803.362	11.335.808	467.554	13.835.770	120,0	100,0
7/ Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	51.903.000	82.744.728	46.026.276	36.718.452	61.412.449	31.767.615	29.644.834	81.934.728	157,9	99,0
8/ Chi quốc phòng	8.592.000	15.867.025	7.422.417	8.444.608	11.041.636	3.607.272	7.434.364	15.867.025	184,7	100,0
9/ Chi an ninh	1.255.000	5.066.611	2.954.159	2.112.452	4.092.645	2.291.931	1.800.714	5.066.611	403,7	100,0
10/ Chi khác	1.208.000	2.260.340	2.260.340	0	1.417.668	1.417.668		1.517.668	125,6	67,1
III. Nguồn chi thực hiện CCTL	27.749.000	46.434.031	37.515.919	8.918.112	0			0	0,0	0,0
IV. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	11.643.000	3.013.797	1.938.767	1.075.030	0			1.075.030	9,2	35,7
V. Chi chuyển nguồn ngân sách (đầu tư, nguồn cải cách tiền lương, ...)	0	13.486.306		13.486.306	0			344.153.832		2.551,9
VI. Chi kết dư	0	3.294.728	3.294.728		0			0		0,0
VII. Chi dự phòng	14.115.000	14.115.000	13.233.917	881.083	0			5.741.365	40,7	40,7
VII. Chi tạm ứng không kiểm soát dự toán					13.427.581	13.427.581		0		

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2023(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự toán năm 2023 thị xã giao	So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng thu ngân sách địa phương	922.653.110	394.831.000	404.784.000	43,9	102,5
I	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	922.653.110	394.831.000	404.784.000	43,9	102,5
	- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	525.581.388	217.430.000	220.335.000	41,9	101,3
	+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	515.353.852	203.870.000	210.120.000	40,8	103,1
	+ Các khoản thu hưởng 100%	10.227.536	13.560.000	10.215.000	99,9	75,3
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	264.455.000	177.401.000	184.449.000	69,7	104,0
	+ Bổ sung cân đối	146.986.000	66.915.000	66.915.000		
	+ Bổ sung có mục tiêu	117.469.000	110.486.000	117.534.000		
	- Thu chuyển nguồn	129.321.994	0			
	- Thu kết dư	3.294.728	0			
B	Tổng chi ngân sách	888.885.032	394.831.000	404.784.000	45,5	102,5
I	Chi cân đối ngân sách thị xã	888.885.032	394.831.000	404.784.000	45,5	102,5
1	Chi đầu tư phát triển	224.650.648	33.760.000	106.688.000	47,5	316,0
2	Chi thường xuyên	313.264.157	353.329.000	273.796.707	87,4	77,5
3	Dự phòng ngân sách	5.741.365	7.742.000	8.102.000	141,1	104,6
4	Chi thực hiện CCTL	0		7.332.496	0,0	
5	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán, bổ sung có mục tiêu	1.075.030			0,0	
6	Dự kiến bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh (chi thực hiện các chế độ chính sách, an sinh xã hội và một số nhiệm vụ chi chưa đủ điều kiện phân bổ dự toán đầu năm)			8.864.797		
7	Chi chuyển nguồn ngân sách	344.153.832				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 426/BC-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện 2022	Dự toán 2023 tỉnh giao		Dự toán 2023 thị xã giao		So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
			Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP hưởng	Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP hưởng		
	Thu NSNN trên địa bàn (A+B)	723.462.077	253.000.000	217.430.000	263.905.000	220.335.000	36,5	104,3
A	Các khoản thu cân đối NSNN	723.462.077	253.000.000	217.430.000	263.905.000	220.335.000	36,5	104,3
I	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.250.000	1.000.000	1.000.000	1.250.000	1.250.000	100,0	125,0
	Thuế GTGT	600.000	500.000	500.000	600.000	600.000	100,0	120,0
	Thuế TNDN	650.000	500.000	500.000	650.000	650.000	100,0	130,0
II	Thu từ khu vực CTN-NQD	112.610.000	119.000.000	118.000.000	119.000.000	118.000.000	105,7	100,0
1	Thuế GTGT	101.000.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	108,3	100,0
2	Thuế TNDN	6.510.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	55,3	100,0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	600.000	1.000.000	0	1.000.000	0	166,7	100,0
4	Thuế tài nguyên	4.500.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	111,1	100,0
III	Thu tiền sử dụng đất	346.000.000	20.000.000	12.000.000	30.000.000	18.000.000	8,7	150,0
IV	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	785.000	560.000	560.000	732.000	732.000	93,2	130,7
V	Thuế thu nhập cá nhân	43.000.000	33.640.000	16.820.000	33.640.000	16.820.000	78,2	100,0
VI	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	153.000.000	5.000.000	1.050.000	5.000.000	1.050.000	3,3	100,0
VII	Lệ phí trước bạ	48.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	114,6	100,0
VIII	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	215.077	300.000		300.000	0	139,5	100,0
IX	Thu phí, lệ phí	8.100.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	5.000.000	111,1	100,0
X	Thu khác	10.000.000	9.500.000	4.000.000	9.500.000	4.000.000	95,0	100,0
XI	Thu huy động đóng góp	502.000	0	0	483.000	483.000	96,2	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 4/2023/BC-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự toán năm 2023 thị xã giao	Trong đó		So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
				Ngân sách thị xã	Ngân sách xã		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	888.885.032	394.831.000	404.784.000	357.424.794	47.359.206	45,5	102,5
A- Các khoản chi trong cân đối NSNN	888.885.032	394.831.000	404.784.000	357.424.794	47.359.206	45,5	102,5
I. Chi đầu tư phát triển	224.650.648	33.760.000	106.688.000	106.688.000	0	47,5	316,0
II. Chi thường xuyên	313.264.157	353.329.000	273.796.707	227.366.112	46.430.595	87,4	77,5
1/ Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường	31.753.867	112.603.000	25.949.551	20.668.492	5.281.059	81,7	23,0
2/ Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	116.869.346	127.483.000	111.879.861	111.669.861	210.000	95,7	87,8
3/ Chi SN y tế, DS KHHGD	37.935.407	35.756.000	31.241.352	31.241.352		82,4	87,4
4/ Chi SN văn hóa thông tin thể thao	8.356.781	2.055.000	4.894.333	4.404.333	490.000	58,6	238,2
5/ Chi SN phát thanh - truyền hình	126.954	1.738.000	132.000	132.000		104,0	7,6
6/ Chi đảm bảo xã hội	13.835.770	11.594.000	12.350.000	11.867.000	483.000	89,3	106,5
7/ Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	81.934.728	51.903.000	70.978.309	41.167.234	29.811.075	86,6	136,8
8/ Chi quốc phòng	15.867.025	7.092.000	11.523.011	3.480.000	8.043.011	72,6	162,5
9/ Chi an ninh	5.066.611	1.897.000	3.640.290	1.527.840	2.112.450	71,8	191,9
10/ Chi khác	1.517.668	1.208.000	1.208.000	1.208.000		79,6	100,0

Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự toán năm 2023 thị xã giao	Trong đó		So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
				Ngân sách thị xã	Ngân sách xã		
III. Nguồn chi thực hiện CCTL	0		7.332.496	7.332.496			
IV. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	1.075.030					0,0	
V. Chi chuyển nguồn ngân sách (đầu tư, nguồn cải cách tiền lương, ...)	344.153.832					0,0	
VI. Dự kiến bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh (<i>chi thực hiện các chế độ chính sách, an sinh xã hội và một số nhiệm vụ chi chưa đủ điều kiện phân bổ dự toán đầu năm</i>)		0	8.864.797	8.864.797			
VII. Chi dự phòng	5.741.365	7.742.000	8.102.000	7.173.389	928.611	141,1	104,6

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CÁC ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP**

(Kèm theo Báo cáo số 420/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
I	Chi sự nghiệp kinh tế	20.668.492	1.024.653	19.643.839	170.000
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.644.973	1.024.653	620.320	170.000
2	Xí nghiệp công trình đô thị	7.301.274	0	7.301.274	0
3	Phòng quản lý đô thị	8.249.341	0	8.249.341	0
4	Đội quản lý trật tự đô thị	533.209	0	533.209	0
5	Văn phòng Cấp ủy - HĐND & UBND (khối QLNN)	495.000	0	495.000	0
6	Văn phòng khối MTTQVN và các đoàn thể	193.000	0	193.000	0
7	Phòng Nội vụ - LĐTB & XH	1.373.000	0	1.373.000	0
8	Hạt Kiểm Lâm liên huyện thị xã BGM - Phước Long	380.500	0	380.500	0
9	Phòng văn hóa thông tin	498.195	0	498.195	0
II	Chi sự nghiệp đào tạo, giáo dục và dạy nghề	111.669.861	109.292.336	2.377.525	3.162.315
A	Chi sự nghiệp đào tạo	1.957.633	1.492.633	465.000	50.560
1	Trung tâm chính trị	773.130	308.130	465.000	0
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.184.503	1.184.503	0	50.560
B	Chi sự nghiệp giáo dục	109.712.228	107.799.703	1.912.525	3.111.755
a	Phòng giáo dục(ngành)	1.100.000	0	1.100.000	0
b	Ngành Mầm non	22.364.264	22.364.264	0	885.870
1	Trường MG Phước Tín	3.793.162	3.793.162	0	90.450
2	Trường MG Sao Mai	2.924.268	2.924.268	0	132.300
3	Trường MG Sơn Giang	2.913.716	2.913.716	0	104.220
4	Trường Mầm non Sơn Ca	4.848.034	4.848.034	0	263.520
5	Trường MG Sao Sáng	2.202.038	2.202.038	0	97.200
6	Trường MG Phước Bình	2.275.580	2.275.580	0	53.460
7	Trường MG Hương Sen	1.245.785	1.245.785	0	25.380

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
8	Trường mầm non Thác Mơ	2.161.681	2.161.681	0	119.340
c	Ngành tiểu học	52.283.564	51.471.039	812.525	0
9	Trường TH Thác Mơ	8.642.474	8.312.474	330.000	0
10	Trường TH Lê Hồng Phong	4.910.090	4.910.090	0	0
11	Trường TH Phan Bội Châu	4.802.556	4.623.612	178.944	0
12	Trường TH Trương Vĩnh Ký	6.450.077	6.361.521	88.556	0
13	Trường TH Phước Tín A	4.873.034	4.873.034	0	0
14	Trường TH Phước Tín B	2.927.915	2.712.890	215.025	0
15	Trường TH Trần Hưng Đạo	5.909.885	5.909.885	0	0
16	Trường TH Long Giang	3.844.683	3.844.683	0	0
17	Trường TH Sơn Giang	3.913.753	3.913.753	0	0
18	Trường TH Chu Văn An	6.009.097	6.009.097	0	0
d	Ngành THCS	33.964.400	33.964.400	0	2.225.885
19	Trường THCS Thác Mơ	7.767.545	7.767.545	0	569.160
20	Trường THCS Phước Bình	5.600.908	5.600.908	0	417.960
21	Trường THCS Phước Tín	5.023.265	5.023.265	0	146.340
22	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.310.613	6.310.613	0	389.880
23	Trường THCS Long Phước	9.262.069	9.262.069	0	702.545
III	Chi sự nghiệp y tế, DSKHH GD	31.241.352	20.703.092	10.538.260	29.918.062
1	Bảo hiểm xã hội	9.000.000	0	9.000.000	0
2	Phòng Nội vụ-LĐTBXH	1.000.000	0	1.000.000	0
3	Trung tâm y tế	21.241.352	20.703.092	538.260	29.918.062
IV	Chi sự nghiệp VH TT - TT	4.404.333	1.893.833	2.510.500	0
1	Phòng Văn hóa thông tin	4.404.333	1.893.833	2.510.500	0
V	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	132.000	0	132.000	0
	Phòng Văn hóa thông tin	132.000	0	132.000	0
VI	Chi đảm bảo xã hội	11.867.000	0	11.867.000	0
	Phòng Nội vụ-LĐTBXH	10.367.000	0	10.367.000	0
	PGD NHCSXH thị xã	1.500.000	0	1.500.000	0
VII	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	41.167.234	21.077.181	20.090.053	620.000
a	- Chi QLNN	21.906.817	10.467.106	11.439.711	620.000
1	Văn phòng Cấp ủy HĐND & UBND	8.737.189	3.049.189	5.688.000	0
2	Thanh tra	670.623	529.434	141.189	0
3	Phòng Tài nguyên môi trường	1.277.174	842.775	434.399	70.000
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.486.820	1.116.820	370.000	0
5	Phòng quản lý đô thị	772.626	772.626	0	550.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
6	Phòng kinh tế	1.845.070	500.070	1.345.000	0
7	Phòng Giáo dục	746.736	596.736	150.000	0
8	Phòng Tư pháp	868.459	552.336	316.123	0
10	Phòng Nội vụ - LĐTB & XH	4.540.865	1.845.865	2.695.000	0
11	Phòng VH-TT	961.255	661.255	300.000	0
<i>b</i>	<i>- Khối đảng</i>	<i>12.068.886</i>	<i>7.283.958</i>	<i>4.784.928</i>	<i>0</i>
1	Văn phòng Cấp ủy HĐND & UBND	12.068.886	7.283.958	4.784.928	0
<i>c</i>	<i>- Khối đoàn thể</i>	<i>5.533.219</i>	<i>3.034.512</i>	<i>2.498.707</i>	<i>0</i>
	- Ủy ban MTTQVN thị xã	1.351.591	991.271	360.320	0
	- Hội nông dân	1.119.233	445.394	673.839	0
	- Hội cựu chiến binh	518.043	381.043	137.000	0
	- Hội phụ nữ	1.320.747	612.199	708.548	0
	- Thị đoàn	1.223.605	604.605	619.000	0
<i>d</i>	<i>Chi hỗ trợ tổ chức xã hội</i>	<i>1.658.312</i>	<i>291.605</i>	<i>1.366.707</i>	<i>0</i>
1	Hội chữ thập đỏ	421.605	291.605	130.000	0
2	Hội người mù	280.890	0	280.890	0
3	Hội khuyến học	182.280	0	182.280	0
4	Hội người cao tuổi	220.890	0	220.890	0
5	Hội nạn nhân chất độc da cam	242.280	0	242.280	0
6	Hội Bảo Trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	210.651	0	210.651	0
7	Hội Cựu thanh niên xung phong	99.716	0	99.716	0
VIII	An ninh quốc phòng	5.007.840	0	5.007.840	0
1	Công An thị xã Phước Long	1.527.840	0	1.527.840	0
2	Ban CHQS thị xã Phước Long	3.480.000	0	3.480.000	0
	Tổng cộng	226.158.112	153.991.095	72.167.017	33.870.377

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 20/BC-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	TLĐT	Tổng	Long Thủy	Thác Mơ	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
		số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền
A-THU MỚI TRÊN ĐỊA BÀN		18.880.000	1.700.000	2.270.000	2.620.000	9.055.000	1.358.000	750.000	1.127.000
I - Thu cân đối ngân sách		18.880.000	1.700.000	2.270.000	2.620.000	9.055.000	1.358.000	750.000	1.127.000
1-Thuế giá trị gia tăng	100%	7.000.000	1.000.000	1.450.000	1.050.000	2.800.000	450.000	50.000	200.000
2- Lệ phí môn bài KD nhỏ	100%	615.000	70.000	140.000	100.000	230.000	40.000	5.000	30.000
3-Lệ phí Trước bạ	100%	9.500.000	430.000	350.000	1.140.000	5.400.000	780.000	630.000	770.000
4-Thuế SDDPNN	100%	732.000	55.000	155.000	125.000	350.000	25.000	5.000	17.000
5-Phí chứng thực, công chứng	100%	195.000	35.000	35.000	25.000	45.000	15.000	10.000	30.000
6-Thu khác	100%	355.000	50.000	50.000	60.000	100.000	20.000	25.000	50.000
7- Thu huy động đóng góp	100%	483.000	60.000	90.000	120.000	130.000	28.000	25.000	30.000
B-TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ		47.359.206	6.427.198	6.289.965	6.534.125	10.617.946	5.884.296	5.622.395	5.983.283
I -Thu NSX được hưởng theo phân cấp		18.880.000	1.700.000	2.270.000	2.620.000	9.055.000	1.358.000	750.000	1.127.000
1 - Khoản thu phân chia theo tỷ lệ		17.232.000	1.485.000	1.955.000	2.315.000	8.550.000	1.255.000	685.000	987.000
2 -Các khoản thu hưởng 100%		1.648.000	215.000	315.000	305.000	505.000	103.000	65.000	140.000
II - Thu Bổ sung từ NS cấp trên		28.479.206	4.727.198	4.019.965	3.914.125	1.562.946	4.526.296	4.872.395	4.856.283
1-Bổ sung CĐNS		23.798.777	4.061.717	3.411.256	3.296.872	-	4.118.896	4.562.366	4.347.672
2-Bổ sung có mục tiêu		4.680.429	665.481	608.709	617.253	1.562.946	407.400	310.029	508.611



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 470/BC-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Long Thủy	Thác Mơ	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
A	CÁC KHOẢN CHI CĐNS	47.359.206	6.427.198	6.289.965	6.534.125	10.617.946	5.884.296	5.622.395	5.983.283
I	Chi ĐTXD	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi thường xuyên	46.430.595	6.301.175	6.166.632	6.406.005	10.409.751	5.768.918	5.512.152	5.865.964
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	29.811.075	4.329.974	4.188.330	4.252.489	5.099.563	4.000.671	3.902.927	4.037.121
	- Kinh phí giao thực hiện tự chủ	29.379.275	4.274.474	4.131.930	4.188.489	5.005.963	3.946.171	3.862.927	3.969.321
	- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	431.800	55.500	56.400	64.000	93.600	54.500	40.000	67.800
2	Chi sự nghiệp đào tạo	210.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa	210.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
4	Chi sự nghiệp thể thao	280.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Chi an ninh	2.112.450	271.010	254.918	315.710	496.298	237.038	242.992	294.486
6	Chi quốc phòng	8.043.011	1.083.610	1.125.775	1.221.253	1.211.414	1.173.209	1.109.404	1.118.346
7	Chi sự nghiệp Kinh tế	5.281.059	456.581	407.609	396.553	3.372.476	230.000	131.829	286.011
8	Chi đảm bảo xã hội	483.000	60.000	90.000	120.000	130.000	28.000	25.000	30.000
III	Dự phòng	928.611	126.023	123.333	128.120	208.195	115.378	110.243	117.319
	TỔNG CHI	47.359.206	6.427.198	6.289.965	6.534.125	10.617.946	5.884.296	5.622.395	5.983.283